

VOCABULARY TEST 20

Task 1: Multiple Choice Questions (Match the Vocabulary with Vietnamese Definitions)

Match the English word to its correct Vietnamese definition.

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. shopping | a) n. tủ b) n. mua sắm c) n. máy quét d) n. thiết bị |
| 2. cabinet | a) n. kết hợp b) n. tủ c) n. tủ hồ sơ d) n. phòng cung cấp |
| 3. scanner | a) n. đồ nội thất b) n. máy in c) n. máy quét d) n. ghim bấm |
| 4. equipment | a) n. thiết bị b) n. văn phòng phẩm c) n. kệ d) n. tệp tin mật |
| 5. furniture | a) n. phòng cung cấp b) n. máy fax c) n. tủ hồ sơ d) n. đồ nội thất |
| 6. stationery | a) n. nhân b) n. văn phòng phẩm c) n. băng dính d) n. kẹp giấy |
| 7. supply room | a) n. kết sắt b) n. kết hợp c) n. phòng cung cấp d) n. tủ hồ sơ |
| 8. filing cabinet | a) n. máy photocopy b) n. nhân c) n. tủ hồ sơ d) n. kệ |
| 9. label | a) n. máy fax b) n. nhân c) n. tệp tin mật d) n. kẹp giấy |
| 10. paper clip | a) n. ghim bấm b) n. kẹp giấy c) n. kéo d) n. nhân |
| 11. staple | a) n. tệp tin mật b) n. kệ c) n. ghim bấm d) n. máy in |
| 12. tape | a) n. kẹp giấy b) n. nhân c) n. kết hợp d) n. băng dính |
| 13. scissors | a) n. kệ b) n. kéo c) n. máy quét d) n. tủ |
| 14. printer | a) n. máy in b) n. tệp tin mật c) n. máy fax d) n. máy photocopy |
| 15. fax machine | a) n. kệ b) n. kết sắt c) n. máy fax d) n. kết hợp |
| 16. safe | a) n. nhân b) n. máy in c) n. kết sắt d) n. máy quét |
| 17. shelf | a) n. tủ hồ sơ b) n. tủ c) n. kệ d) n. đồ nội thất |
| 18. copy machine | a) n. máy photocopy b) n. kéo c) n. văn phòng phẩm d) n. kết hợp |
| 19. valuable | a) n. tệp tin mật b) adj. có giá trị c) n. nhân d) n. phòng cung cấp |
| 20. confidential file | a) n. tệp tin mật b) n. kẹp giấy c) n. kết sắt d) n. kết hợp |

Task 2: Sentence Completion

Read this conversation between Giovanni and his new colleague, Andrea. Choose the correct words to complete the conversation.

Andrea:

So, this is the 1 **supply** / **equipment** room. It's got everything you need, I think. Each 2 **laptop** / **shelf** has a label that tells you what's on it. This one's for pens and pencils.

Giovanni:

Oh, you have a lot of supplies here. Can I take some stuff now? I need some 3 **scanners** / **stationery**. Printing paper and envelopes would be useful, for a start.

Andrea:

You'll find that you already have some paper and envelopes in your desk, but I think you should take some 4 **tape** / **labels** because you might want to stick notices or pictures on your walls.

Giovanni:

What else should I take? Are there 5 **scissors** / **paper clips** in my office desk? I already have quite a few pieces of paper that need organizing.

Andrea:

Good idea. You should have a stapler in your desk. But you might want to take a box of 6 **staples** / **printers** to fill it.

Giovanni:

Oh, OK. Those are the kind of things that always run out just when you need them. I think that's all I need for now anyway. Oh, what's that over there? It looks like a 7 **safe** / **copy machine**.

Andrea:

Yes, it is. That's where we keep all the valuables and confidential files. You won't be able to open it though. Only Mr. Henderson knows the combination.

Task 3: Multiple Choice Questions (Choose the correct word to complete each sentence.)

1. The _____ scanned the items quickly at the checkout.
2. She looked at the _____ to find the price of the shirt.
3. They offered a _____ for any damaged goods.
4. Many _____ have special promotions during the holiday season.
5. The _____ was filled with the latest fashion trends.
6. She used a _____ to get a discount on her purchase.
7. The store is part of a larger _____ of retail stores.
8. He received several _____ for his birthday, which he can use to buy what he likes.
9. The _____ of the product indicates it is eco-friendly.
10. They put up a _____ to separate the two rooms.

- a) cabinet b) scanner c) safe d) scissors
- a) label b) equipment c) combination d) paper clip
- a) printer b) stapler c) refund d) fax machine
- a) supply rooms b) shopping centers c) cabinets d) shelves
- a) order b) scanner c) catalog d) furniture
- a) cabinet b) coupon c) label d) tape
- a) supply room b) combination c) chain d) cabinet
- a) paper clips b) gift certificates c) labels d) receipts
- a) furniture b) combination c) label d) supply room
- a) curtain b) greeting card c) cabinet d) safe

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences

1. return / will / damaged / The store / items / any
2. coupons / used / for / can be / These / discounts
3. stock / in / the new / The warehouse / merchandise / stores
4. conversation / had / a / about / We / the product / interesting
5. special / gift-wrapped / on / was / The package / a / occasion

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching (Choose the correct synonym for each word.)

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. valuable | a) cheap b) expensive c) important d) fragile |
| 2. confidential file | a) public document b) secret paper c) catalog d) label |
| 3. safe | a) vault b) scanner c) equipment d) combination |
| 4. furniture | a) stationery b) tools c) chairs and tables d) shelves |
| 5. stationery | a) labels b) paper and pens c) staples d) paper clips |